TCT CP XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 12

Số: 12/2026/CBTT - VNECO12

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

*Quảng Trị, ngày 31 tháng 10 năm 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

***Kính gửi:*** **-Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước**
**- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO12
2. Mã chứng khoán: **E12**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 155 Lý Thường kiệt – Phường Đồng Hới - tỉnh Quảng Trị
4. Điện thoại: 0232.3850554 Fax: 0232.3850554
+ Email: vneco12qb@gmail.com Website: vneco12.com.vn
5. Người thực hiện công bố Thông tin:
Họ và tên: Nguyễn Hoàng Ngọc Chức vụ : Người quản trị Công ty
Địa chỉ: 155 Lý Thường kiệt – Phường Đồng Hới - tỉnh Quảng Trị
Điện thoại: 0982 882 639
6. Loại công bố thông tin: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường
☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

**7. Nội dung công bố thông tin**

Công ty cổ phần xây dựng điện vneco12, công bố thông tin về Báo cáo Tài chính quý 3/2026 (Kèm theo báo cáo).

Báo cáo Tài chính quý 3/2026 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO12 đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 31 tháng 10 năm 2026. Truy cập tại Wesbsite: http//www.vneco12.com.vn.

Chúng tôi cam đoan các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN CBTT**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 12 P. ĐỒNG HỚI - T. QUẢNG TRỊ

Nguyễn Hoàng Ngọc

**Nơi nhận**
- Như trên
- Lưu Vneco12

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3100320136, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12, L=Đồng Hới, S=QUẢNG BÌNH, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-31 10:45:04

Được quét bằng CamScanner

Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

155 Lý Thường Kiệt - Đồng Hới - Tỉnh Quảng Trị

Mẫu số B01 - DN
TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
của Bộ Tài Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3100320136, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12, L=Đồng Hới, S=QUẢNG BÌNH, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-31 10:45:30

# Báo cáo tình hình tài chính

**Tại ngày: 30/9/2026**

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đến ngày 30/9/2026 | Từ ngày 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **A - Tài Sản Ngắn Hạn** | **100** | | **58.728.802.424** | **64.305.567.443** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **576.136.322** | **8.916.119.606** |
| 1. Tiền | 111 | | 576.136.322 | 8.916.119.606 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 0 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **0** | **0** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124 | | 0 | 0 |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (* | 126 | | 0 | 0 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **36.886.646.939** | **32.897.481.369** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 28.225.556.728 | 21.325.772.132 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.583.763.490 | 1.244.434.810 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | | 8.665.847.912 | 11.915.795.618 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | -1.588.521.191 | -1.588.521.191 |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | 0 | 0 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **20.930.626.502** | **22.470.331.202** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 20.933.187.749 | 22.472.892.449 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 142 | | -2.561.247 | -2.561.247 |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | **0** | **0** |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | 0 | 0 |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắ | 152 | | 0 | 0 |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) | 153 | | 0 | 0 |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **335.392.661** | **21.635.266** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 335.392.661 | 21.635.266 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | 0 | 0 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 164 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | 0 | 0 |
| **B - Tài Sản Dài Hạn** | **200** | | **2.864.361.696** | **3.696.659.895** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **0** | **0** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | | 0 | 0 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **2.843.867.529** | **3.593.264.752** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 2.843.867.529 | 3.593.264.752 |
| - Nguyên giá | 222 | | 26.768.506.564 | 26.768.506.564 |

Được quét bằng CamScanner

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -23.924.639.035 | -23.175.241.812 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | 0 | 0 |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | **0** | **0** |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | 0 | 0 |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn | 232 | | 0 | 0 |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưở | 233 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 234 | | 0 | 0 |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*) | 235 | | 0 | 0 |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | 0 | 0 |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài | 237 | | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) | 238 | | 0 | 0 |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | | **0** | **0** |
| - Nguyên giá | 241 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | 0 | 0 |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | | | **0** | **0** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 0 | 0 |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **0** | **0** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | 0 | 0 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn ( | 266 | | 0 | 0 |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **20.494.167** | **103.395.143** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | | 20.494.167 | 103.395.143 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | 0 | 0 |
| **Tổng Cộng Tài Sản (280 = 100 + 200)** | **280** | | **61.593.164.120** | **68.002.227.338** |
| **C - Nợ Phải Trả** | **300** | | **61.738.429.680** | **63.629.643.923** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **58.492.497.917** | **63.629.643.923** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 10.980.036.232 | 12.707.564.142 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 383.738.000 | 1.487.060.795 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 0 | 0 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | | 1.060.020.301 | 673.801.808 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 398.784.865 | 631.752.395 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 185.633.734 | 491.829.584 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | 0 | 0 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | | 1.386.737.000 | 1.304.297.537 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | | 43.836.263.685 | 46.069.053.562 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 261.284.100 | 264.284.100 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | 0 | 0 |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | 0 | 0 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **0** | **0** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 0 | 0 |

Được quét bằng CamScanner

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | 0 | 0 |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | | 0 | 0 |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | | 0 | 0 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | | 0 | 0 |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | | 0 | 0 |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | 0 | 0 |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 344 | | 0 | 0 |
| **D - Vốn Chủ Sở Hữu** | **400** | | **3.100.666.203** | **4.372.583.415** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 4111 | | 0 | 0 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 4112 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.525.591.850 | 1.525.591.850 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | -10.424.925.647 | -9.153.008.435 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 4201 | | -9.153.008.435 | 0 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 4202 | | -1.271.917.212 | -9.153.008.435 |
| **Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)** | **440** | | **61.593.164.120** | **68.002.227.338** |

*Quảng Trị, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| | | CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 12 |
| | Hoàng Thị Hồng Nhạn | Trương Xuân Phúc |

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3100320...
TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12, L=Đồng Hới, S=QUẢNG BÌNH, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-31 10:45:47

Mẫu số B02 - DN
TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
của Bộ Tài Chính

**...n Xây dựng điện VNECO 12**
**...hiệt - Phường Đồng Hới - Tỉnh Quảng Trị**

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | T.minh | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kếkỳ này | Lũy kếkỳ trước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 1.861.605.916 | 5.230.313.839 | 8.710.215.480 | 11.023.864.361 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 1.861.605.916 | 5.230.313.839 | 8.710.215.480 | 11.023.864.361 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 2.828.761.441 | 4.522.020.686 | 9.552.382.511 | 9.925.605.010 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | -967.155.525 | 708.293.153 | -842.167.031 | 1.098.259.351 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | | 82.570.215 | 218.299.811 | 242.833.223 | 358.084.505 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | | 22.022.329 | 675.978.503 | 72.836.466 | 1.862.802.077 |
| - Trong đó: Chi phí đi vay | 24 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 36.500.000 | 62.867.284 | 182.796.302 | 227.741.698 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 188.443.808 | 306.692.061 | 882.175.817 | 1.037.052.999 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22-(23+25+26)} | 30 | | -1.131.551.447 | -118.944.884 | -1.737.142.393 | -1.671.252.918 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 618.181.818 | 0 | 618.181.818 | 0 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 1.682.500 | 14.514.357 | 152.956.637 | 14.514.357 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 616.499.318 | -14.514.357 | 465.225.181 | -14.514.357 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | -515.052.129 | -133.459.241 | -1.271.917.212 | -1.685.767.275 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | -515.052.129 | -133.459.241 | -1.271.917.212 | -1.685.767.275 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 0 | 0 | 0 | 0 |

*Quảng Trị, Ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| | Hoàng Thị Hồng Nhạn | Trương Xuân Phúc |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 12

Được quét bằng CamScanner

Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Số 151 - Trần Kiệt -Phường Đồng Hới - Tỉnh Quảng Trị

Mẫu số B03 - DNN
TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
của Bộ Tài Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3100320136, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12, L=Đồng Hới, S=QUẢNG BÌNH, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-31 10:46:00

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Từ ngày 01 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2026 | Năm 2025 |
|---|---|---|---|
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | **0** | **0** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | **0** | **0** |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 10.264.018.714 | 21.218.188.476 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | -12.862.499.960 | -26.930.088.254 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | -1.794.395.330 | -2.957.116.012 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | -314.032.316 | -2.081.967.553 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | -49.500.000 | 0 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 156.000.000 | 11.162.396.820 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | -1.575.455.320 | -1.844.329.369 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **-6.175.864.212** | **-1.432.915.892** |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạ | 21 | 0 | 0 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài h | 22 | 0 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khá | 24 | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 68.670.805 | 43.921.487 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **68.670.805** | **43.921.487** |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hi | 31 | 0 | 0 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu c | 32 | 0 | 0 |
| 3. Tiền nhận nợ | 33 | 8.086.406.620 | 46.504.484.995 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | -10.319.196.497 | -44.657.971.200 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 0 | 0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **-2.232.789.877** | **1.846.513.795** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | **-8.339.983.284** | **457.519.390** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **8.916.119.606** | **6.070.397.472** |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 0 | 0 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **576.136.322** | **6.527.916.862** |

*Quảng Trị, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| Người lập | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| | Hoàng Thị Hồng Nhạn | Trương Xuân Phúc |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 12

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3100320136, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO12, L=Đồng Hới, S=QUẢNG BÌNH, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-01 10:48:28



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 được thành lập theo Quyết định số 2006/QĐ-TCCB ngày 13/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Đầu tư và Xây dựng 3.12 thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 3.12, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 theo Quyết định số 13/VNECO12-HC ngày 07/3/2006 của Giám đốc Công ty.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100320136 ngày 01/8/2005, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 08/7/2025 do phòng đăng ký kinh doanh sở Tài chính Quảng Trị cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 155 Lý Thường Kiệt, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/9/2026 là:**12.000.000.000 đồng** *(Mười hai tỷ đồng chẵn)*

Các cổ đông đóng góp và tỷ lệ vốn góp tại 30/9/2026 bao gồm:

| Đối tượng góp vốn | Số tiền (đ) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam | 7.887.000.000 | 65,73 |
| Các cổ đông khác | 4.113.000.000 | 34,27 |
| **Tổng** | **12.000.000.000** | **100,00** |

### 2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong quý 3 năm 2026, các hoạt động chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng; sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

### 3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500 KV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thuỷ lợi, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm, ống cống bê tông ly tâm cốt thép, sản phẩm bê tông tươi, các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng, vận tải hàng hoá;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.

### 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có



Được quét bằng CamScanner

**6- Tổng số CB công nhân viên đến ngày 30/9/2026:** 32 Cán bộ công nhân.

**7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng. Một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại như trình bày tại **Thuyết minh số VIII.4** theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

## II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu là "đ").

## III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

## IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### 2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.



Được quét bằng CamScanner

**2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*(tiếp theo)***

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

**3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ*(tiếp theo)***

***Tài sản cố định hữu hình mua sắm***

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.



Được quét bằng CamScanner

### 5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

***Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất***

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ….

### 5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

***Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:***

| | |
|---|---|
| *Nhà xưởng, vật kiến trúc* | *20 - 25 năm* |
| *Máy móc, thiết bị* | *8 - 10 năm* |
| *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* | *10 năm* |
| *Thiết bị, dụng cụ quản lý* | *5 - 8 năm* |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

### 6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

### 7- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

### 8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát



Được quét bằng CamScanner

sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hànhvà các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*(tiếp theo)***

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**



Được quét bằng CamScanner

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**15- Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**16- Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**



Được quét bằng CamScanner

***Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 17- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## 18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.



Được quét bằng CamScanner

Thuế suất Thuế GTGT áp dụng đối với một số mặt hàng sản xuất kinh doanh chính của Công ty (cột bê tông ly tâm, vật liệu điện và hoạt động xây lắp) từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 là 10%.

Thuế suất Thuế GTGT áp dụng đối với một số mặt hàng sản xuất kinh doanh chính của Công ty (cột bê tông ly tâm, vật liệu điện và hoạt động xây lắp) từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 là 8%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

## V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1- Tiền

| | 30/9/2026<br>đ | 01/01/2026<br>đ |
|---|---|---|
| Tiền mặt tại quỹ | 305.366.255 | 299.873.888 |
| Tiền gửi ngân hàng | 270.770.067 | 8.616.245.718 |
| Các khoản tương đương tiền | 0 | 0 |
| **Cộng** | **576.136.322** | **8.916.119.606** |

### 2 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| 10.489.829.547 | 30/9/2026<br>đ | 01/01/2026<br>đ |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Cổ Phần Xây dựng điện Việt Nam | 17.020.911.326 | 17.090.911.326 |
| Công ty Cổ Phần Alphanam E&C | 325.329.319 | 492.557.929 |
| Công ty Cổ Phần Xây dựng điện VNECO4 | 389.486.536 | 389.486.536 |
| Các đối tượng khác | 10.489.829.547 | 3.352.816.341 |
| **Cộng** | **28.225.556.728** | **21.325.772.132** |

### 3 - Trả trước cho người bán

| | 30/9/2026<br>đ | 01/01/2026<br>đ |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Nhật Tâm Gia | 636.019.949 | 636.019.949 |
| Công ty TNHH Hùng Quý | 371.707.236 | 371.707.236 |
| Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Nguyễn Hoàng | 228.157.625 | 228.157.625 |
| Các đối tượng khác | 347.878.860 | 8.550.000 |
| **Cộng** | **1.583.763.670** | **1.244.434.810** |

### 4 – Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/9/2026<br>đ | 01/01/2026<br>đ |
|---|---|---|
| Phải thu về tạm ứng | 5.069.140.229 | 4.943.250.353 |
| Ký cược, ký quỹ | 0 | 3.550.000.000 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 1.095.190.439 | 921.028.021 |



Được quét bằng CamScanner

| | | |
|---|---|---|
| Bảo hiểm xã hội phải thu CBCNV | 0 | 0 |
| Phải thu khác | 283.855.177 | 283.855.177 |
| | **6.448.185.845** | **9.678.133.551** |

**5 – Nợ xấu**

| | | |
|---|---|---|
| Tổng giá trị các khoản thu ngắn hạn quá hạn thanh toán Khó có khả năng thu hồi. | **(1.588.521.191)** | **(1.588.521.191)** |

**6 - Hàng tồn kho**

| | 30/9/2026 đ | 01/01/2026 đ |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.503.545.122 | 4.627.095.515 |
| Công cụ, dụng cụ | 21.579.054 | 21.579.054 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 15.297.330.124 | 15.895.860.490 |
| Thành ph□m | 2.110.733.449 | 1.928.357.390 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -2.561.247 | -2.561.247 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **20.930.626.502** | **22.470.331.202** |

**7 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: đ*

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, | Thiết bị, dụng cụ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Tại ngày 01/1/2026** | **8.102.944.303** | **13.614.486.193** | **4.979.901.932** | **71.174.136** | **26.768.506.564** |
| Tăng do mua sắm | | | | | |
| Giảm | | - | | | - |
| **Tại ngày 30/9/2026** | **8.102.944.303** | **13.614.486.193** | **4.979.901.932** | **71.174.136** | **26.768.506.564** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **7.248.333.747** | **11.046.242.234** | **4.809.491.695** | **71.174.136** | **23.175.241.812** |
| Khấu hao | 128.304.247 | 511.543.545 | 109.549.431 | 0 | 749.397.223 |
| Giảm | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Tại ngày 30/9/2026** | **7.376.637.994** | **11.557.785.779** | **4.919.041.126** | **71.174.136** | **23.924.639.035** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày 01/1/2026** | **854.610.556** | **3.392.366.655** | **170.410.237** | **0** | **3.593.264.752** |
| **Tại ngày 30/9/2026** | **726.306.309** | **2.056.700.414** | **60.860.806** | **0** | **2.843.867.529** |



Được quét bằng CamScanner

### 8- Chi phí trả trước

| | 30/9/2026<br>đ | 01/01/2026<br>đ |
|---|---|---|
| **a-Chi phí trả trước ngắn hạn** | **335.392.661** | **21.635.266** |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 0 | 0 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 335.392.661 | 21.635.266 |
| **b- Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước** | **0** | **0** |
| **c-Chi phí trả trước dài hạn** | **20.494.167** | **103.395.143** |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.250.000 | 7.237.475 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 19.244.167 | 96.157.668 |
| **Cộng** | **355.886.828** | **125.030.409** |

### 9 - Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/9/2026<br>đ | 01/01/2026<br>đ |
|---|---|---|
| Ngân hàng CPTM công thương Việt Nam-CN Quảng Bình | 42.293.263.685 | 44.321.053.562 |
| Lê Thị Diệp | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Trần Thị Hương | 740.000.000 | 900.000.000 |
| Hoàng Thị Hồng Nhạn | 30.000.000 | 75.000.000 |
| Võ Doãn Bình | 673.000.000 | 673.000.000 |
| **Cộng** | **43.836.263.685** | **46.069.053.562** |

### 10 - Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/9/2026<br>đ | 01/01/2026<br>đ |
|---|---|---|
| Công ty TNHH XD&TM Thành Lợi | 1.478.892.874 | 1.445.431.978 |
| Công ty TNHH TM&XDTH Trung Kiên | 453.191.017 | 453.191.017 |
| Công ty CP TNHH Vinh Đại Phát | 5.730.266.940 | 6.273.258.329 |
| Các đối tượng khác | 3.317.685.401 | 4.535.682.818 |
| **Cộng** | **10.980.036.232** | **12.707.564.142** |

### 11 - Người mua trả trước ngắn hạn

| | 30/9/2026<br>đ | 01/01/2026<br>đ |
|---|---|---|
| BQLDA lưới điện Miền Trung-Tổng công ty Điện lực Miền Trung | 0 | 1.444.990.795 |
| Các đối tượng khác | 383.738.000 | 42.070.000 |
| **Cộng** | **383.738.000** | **1.487.060.795** |

### 12-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/9/2026<br>đ | 01/01/2026<br>đ |
|---|---|---|



Được quét bằng CamScanner

| | | |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 404.355.807 | 298.763.813 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 313.537.995 | 363.037.995 |
| Thuế đất | 178.852.362 | 0 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Thuế khoản lãi chậm nộp | 151.274.137 | 0 |
| **Cộng** | **1.060.020.301** | **673.801.808** |

## 13-Chi phí phải trả

| | 30/9/2026<br>đ | 01/01/2026<br>đ |
|---|---|---|
| - Dự chi phí lãi vay phải trả | 0 | 241.195.850 |
| - Chi phí kiểm toán | 0 | 65.000.000 |
| - Trích trước công trình | 185.633.734 | 185.633.734 |
| **Cộng** | **185.633.734** | **491.829.584** |

## 14-Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/9/2026<br>đ | 01/01/2026<br>đ |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 334.471.678 | 297.504.858 |
| Bảo hiểm xã hội | 317.925.974 | 135.509.836 |
| Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam | 232.572.888 | 232.572.888 |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO8 | 68.150.290 | 68.150.290 |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO4 | 183.405.399 | 183.405.399 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 125.710.771 | 256.654.266 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | 124.500.000 | 130.500.000 |
| **Cộng** | **1.386.737.000** | **1.304.297.537** |

## 15 -Nguồn vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: đ*

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ trước** | **12.000.000.000** | **1.525.591.850** | **-1.738.537.238** | **11.787.054.612** |
| Trích qũy khen thưởng, phúc lợi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lãi trong kỳ trước | | | -1.685.767.275 | -1.685.767.275 |



Được quét bằng CamScanner

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư cuối kỳ trước** | **12.000.000.000** | **1.525.591.850** | **-3.424.304.513** | **10.101.287.337** |
| **Số dư đầu kỳ này** | **12.000.000.000** | **1.525.591.850** | **-9.153.008.435** | **4.372.583.415** |
| Trích qũy khen thưởng, phúc lợi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lãi trong kỳ này | 0 | 0 | -1.271.917.212 | -1.271.917.212 |
| **Số dư cuối quý này** | **12.000.000.000** | **1.525.591.850** | **-10.424.925.647** | **3.100.666.203** |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tại ngày 30/9/2026 đ | Tại ngày 01/01/2026 đ |
|---|---|---|
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) | 7.887.000.000 | 7.887.000.000 |
| Các đối tượng khác | 4.113.000.000 | 4.113.000.000 |
| **Cộng** | **12.000.000.000** | **12.000.000.000** |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia**

| | Tại ngày 30/9/2026 đ | Tại ngày 01/01/2026 đ |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối năm | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | 0 | 0 |

**đ. Cổ phiếu**

| | Tại ngày 30/9/2026 Cổ phiếu | Tại ngày 01/01/2026 Cổ phiếu |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.200.000 | 1.200.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.200.000 | 1.200.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *1.200.000* | *1.200.000* |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.200.000 | 1.200.000 |



Được quét bằng CamScanner

| | | |
|---|---|---|
| *+ Cổ phiếu phổ thong* | *1.200.000* | *1.200.000* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

| | 30/9/2026 | 01/01/2026 đ |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển: | 1.525.591.850 | 1.525.591.850 |

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

## VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Chỉ tiêu | Quý 3/2026 | Quý 3/2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2026 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2025 |
|---|---|---|---|---|
| **01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **1.861.605.916** | **5.230.313.839** | **8.710.215.480** | **11.023.864.361** |
| Trong đó | | | | |
| Doanh thu xây lắp | -154.841.306 | 3.856.508.073 | 2.829.879.741 | 7.735.066.755 |
| Sản xuất công nghiệp | 2.016.447.222 | 1.373.805.766 | 5.629.537.699 | 3.288.797.606 |
| Doanh thu khác | 0 | 0 | 250.798.040 | 0 |
| **Cộng** | **1.861.605.916** | **5.230.313.839** | **8.710.215.480** | **11.023.864.361** |
| **02. Các khoản giảm trừ** | | **0** | | **0** |
| *Trong đó: Hàng bán trả lại* | | *0* | | 0 |
| **03. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **1.861.605.916** | **5.230.313.839** | **8.710.215.480** | **11.023.864.361** |
| Trong đó | | | | |
| Doanh thu xây lắp | -154.841.306 | 3.856.508.073 | 2.829.879.741 | 7.735.066.755 |
| Sản xuất công nghiệp | 2.016.447.222 | 1.373.805.766 | 5.629.537.699 | 3.288.797.606 |
| Doanh thu khác | 0 | 0 | 250.798.040 | 0 |
| **Cộng** | **1.861.605.916** | **5.230.313.839** | **8.710.215.480** | **11.023.864.361** |
| **04. Giá vốn hàng bán** | **2.828.761.441** | **4.522.020.686** | **9.552.382.511** | **9.925.605.010** |
| Trong đó | | | | |
| Giá vốn xây lắp | 819.782.485 | 3.221.814.982 | 3.943.516.328 | 6.490.141.375 |



Được quét bằng CamScanner

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Giá vốn sản xuất công nghiệp | 2.008.978.956 | 1.300.205.704 | 5.306.461.949 | 3.435.463.635 |
| Giá vốn của hoạt động khác | 0 | 0 | 302.404.234 | 0 |
| **Cộng** | **2.828.761.441** | **4.522.020.686** | **9.552.382.511** | **9.925.605.010** |
| **05. Doanh thu hoạt động tài chính** | **82.570.215** | **218.299.811** | **242.833.223** | **358.084.505** |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 82.570.215 | 78.299.811 | 242.833.223 | 218.084.505 |
| Lãi bán cổ phiếu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Thu nhập cho thuê tài sản | 0 | 140.000.000 | 0 | 140.000.000 |
| **Cộng** | **82.570.215** | **218.299.811** | **242.833.223** | **358.084.505** |
| **06. Chi phí tài chính** | **22.022.329** | **675.978.503** | **72.836.466** | **1.862.802.077** |
| Lãi tiền vay | 22.022.329 | 675.978.503 | 72.836.466 | 1.862.802.077 |
| Chiết khấu thanh toán | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Cộng** | **22.022.329** | **675.978.503** | **72.836.466** | **1.862.802.077** |
| **07. Chi phí bán hàng** | **36.500.000** | **62.867.284** | **182.796.302** | **227.741.698** |
| **08. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **188.443.808** | **306.922.061** | **882.175.817** | **1.037.052.999** |
| **09. Thu nhập khác** | **618.181.818** | **0** | 618.181.818 | 0 |
| **10. Chi phí khác** | **1.682.500** | **14.514.357** | **152.956.637** | **14.514.357** |
| Chi phí khác-CP nhượng bán TLTS | - | - | **0** | **0** |
| Chi phí khác | 1.682.500 | 14.514.357 | 152.956.637 | 14.514.357 |
| **Cộng** | **1.682.500** | **14.514.357** | **152.956.637** | **14.514.357** |
| **11. Lợi nhuận trước thuế** | **-515.052.129** | **-133.689.241** | **-1.271.917.212** | **-1.685.767.275** |
| Trừ thu nhập được miễn thuế | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí không được trừ vào thu nhập chịu thuế | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Thu nhập chịu thuế | **0** | **0** | **0** | **0** |
| Thuế suất (%) | 20% | 20% | 20% | 20% |
| **12. Thuế phải nộp trong kỳ** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay | | | | |
| **13. Lợi nhuận sau thuế** | **-515.052.129** | **-133.689.241** | **-1.271.917.212** | **-1.685.767.275** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1-Thông tin về các bên liên quan**

Công ty mẹ

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Các giao dịch chủ yếu với Công ty mẹ

Nhận dịch vụ xây dựng các công trình điện



Được quét bằng CamScanner

| TT | Nội dung | Số dư tại 01/01/2026 đ | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Số dư tại 30/9/2026 đ |
|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **Phải thu khách hàng** | **17.090.911.326** | **0** | **70.000.000** | **17.020.911.326** |
| | Phải thu về bán hàng và cung cấp DV | 17.090.911.326 | 0 | 70.000.000 | 17.020.911.326 |
| **2** | **Phải thu khác** | **3.138.690.088** | **174.162.418** | **0** | **3.312.852.506** |
| | Phải thu về thu xếp vốn | 2.217.662.067 | 0 | 0 | 2.217.662.067 |
| | Phải thu về lãi thu xếp vốn | 921.028.021 | 174.162.418 | | 1.095.190.439 |
| **3** | **Phải trả khác** | **553.101.894** | **0** | **0** | **553.101.894** |
| | Phải trả về lãi thu xếp vốn | 80.947.951 | 0 | 0 | 80.947.951 |
| | Phải trả về Vật tư thu hồi | 150.424.937 | 0 | 0 | 150.424.937 |
| | Phải trả về nhận vật tư | 320.529.006 | 0 | 0 | 320.529.006 |
| | Phải trả về nhận BHLĐ | 1.200.000 | 0 | 0 | 1.200.000 |

## 2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 của Công ty.

*Đồng Hới, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| | Hoàng Thị Hồng Nhạn | Trương Xuân Phúc |



Được quét bằng CamScanner